

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 76

Thứ bảy là Như Hưởng nhận:  
Văn nơi phần Số giải có thể nhận thấy. Đại sư Tăng Duệ tán  
viết:

*“Tiếng do Vang đáp  
Cùng hoà như một  
Duyên gõ mà ứng  
Ai làm hư, thật?  
Nghịệp tuy vọng giả  
Tội phước chẳng mất  
Như ánh toả chiếu  
Sáng tỏ mặt trời!”*

Lại tán:

*“Vang chẳng có hiện  
Duyên hợp phát tiếng  
Chẳng rõ tự ngã  
Vui giận thay nhau  
Vọng cùng Tâm chân  
Sự hiện muôn hình  
Không biết gốc ấy  
Trộn ngày loanh quanh”.*

Thứ tám là Như Ảnh nhận:

Số câu: “Tánh tức chẳng phải là Tu. Tướng chính là chẳng bỏ”:  
Là giải thích, xác nhận nghĩa “Cả hai cùng soi chiếu”: Như văn phần  
trước nói: “Chẳng phải là thế gian nghĩa chính là xuất thế gian!” Câu  
tiếp sau nói: “Chẳng phải là xuất thế gian” tức loại bỏ phần xuất thế ở  
trên. Thế gian cùng xuất thế gian đều được loại bỏ nên viết là: “Cùng  
ngăn chặn”. Nay văn như viết: “Chẳng phải là tu tập hạnh Bồ-tát” tức  
do thông hợp nơi “Cùng ngăn chặn”. Đã cho “Chẳng phải là bỏ nơi đại



nguyện tức nêu rõ là cùng soi chiếu”, nghĩa là “Chẳng phải tu tập hạnh Bồ-tát” tức là soi chiếu về Thật. “Chẳng phải xả bỏ nơi đại nguyện” tức là soi chiếu về Quyền, nên được mang tên là “Cùng soi chiếu”.

Tiếp theo là biện minh về “Chẳng phải là thật, chẳng phải là chẳng thật”, cũng giống như thế, là cùng soi chiếu về Chân, Tục. Sở câu: “Một lúc ngăn chặn cùng soi chiếu là cả hai cùng vận hành”: Nếu căn cứ nơi “Quyền Thật cùng hành” là cùng vận hành, thì đoạn thứ hai đã là “Cùng vận hành” rồi. Nay ngăn chặn soi chiếu là cùng vận hành tức ở đây mới có, là hợp hai môn trước làm môn thứ ba này. Đã nói “Ngăn chặn, soi chiếu cùng một lúc” tức hoàn toàn ngăn chặn, là soi chiếu hoàn toàn soi chiếu là ngăn chặn. Tức hai môn đứng riêng biệt. Do soi chiếu xâm đoạt ngăn chặn, nên ngăn chặn mất. Do ngăn chặn xâm đoạt soi chiếu, nên soi chiếu tịch tĩnh. Tức cả hai cùng mất.

Nói “Không ngăn ngại” tự có hai ý:

Một là Ngăn chặn chẳng ngăn ngại soi chiếu, soi chiếu chẳng ngăn ngại ngăn chặn.

Hai là, “Cùng tồn tại” chẳng ngăn ngại “Cùng xâm đoạt”. “Cùng xâm đoạt” chẳng ngăn ngại “Cùng tồn tại”. Cho nên gọi là “Không ngăn ngại”. Như thế mới gọi là Tự tại. Vì vậy, phần tiếp sau, tóm kết viết: “Dùng phần này tóm kết hai đoạn trên, cùng với chỗ không ngăn ngại ấy nên gọi là sâu xa, huyền diệu.

Sở câu: “Nay nói về phần một. Nếu căn cứ nơi dụ về Ảnh là dụ riêng về sự hiện thân của Bồ-tát”: Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Phân biệt chỗ chung riêng của đối tượng được dụ.

Hai: Từ câu: “Về hai thứ sông suối kia” tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ chung riêng của chủ thể dụ.

Nói: “Tuy chung nơi chủ thể hiện bày”: Là do ở trong sông suối thấy được mặt trời mặt trăng, nên là chủ thể hiện bày.

Nói: “Lại là đối tượng được hiện bày”: Do phần sau nơi Kinh viết: “Ở nơi đầu, nơi nước tiếp xuống mới nêu rõ về chủ thể hiện bày”.

Nay sông, suối cho là đối tượng được hiện bày, tức “Sông dài, suối tuôn đi vào trong tấm gương” là nêu ra Tướng của đối tượng được hiện bày. Lên lầu cao, mang treo gương thì một dải Hoàng Hà vào hết trong gương. Thác nước ngàn tượng hiện rõ nơi gang tấc. Vương Hữu Thừa (Vương Duy 701-761) viết:

*“Cách cửa mây mù sinh trên áo  
Vén màn núi suối vào trong gương”*

Nêu rõ là đối tượng được hiện bày.

Sớ câu: “Hai là trong chủ thể hiện bày cũng có chung riêng”: Văn gồm hai:

Một: Biện biệt chung về ý nghĩa sâu xa nơi văn.

Hai: Mở bày riêng về chỗ sâu xa nơi dụ.

Một: Nói: “Dụ riêng về chỗ cảm nhận của cơ duyên cùng nơi chốn ứng hiện”: Mặt trời, mặt trăng đã dụ cho Bồ-tát thì nước v.v... là dụ cho căn cơ, cũng dụ cho nơi chốn ứng hiện của Bồ-tát. Như ảnh hiện nơi trăm dòng sông, dụ cho Thân của Bồ-tát sung mãn khắp Pháp giới. Trăm dòng sông lớn nhỏ dụ cho cơ duyên cùng đối tượng được hiện bày là nơi chốn của quốc độ.

Sớ từ câu: “Nhưng phần văn này nêu đủ ba dụ của Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là phần hai, mở bày riêng về chỗ sâu xa về dụ. Hai câu ấy là nêu tổng quát, phần tiếp sau thành ba nghĩa, tức phân ba phần riêng.

Sớ câu: “Một là dùng dầu nước đối chiếu với mặt trời mặt trăng ở trên là dụ cho trăng trong nước”:

Tức mặt trời, mặt trăng dụ cho Bi Trí của Bồ-tát. Nước dụ cho Tâm của căn cơ. Trăng trong nước dụ cho cảnh giới địa của định. Nghĩa là trong định thấy Phật v.v... Cũng là dụ cho cảnh giới của định biến hiện khắp nơi chốn. Kệ nơi phẩm Xuất Hiện có đoạn:

*“Vị như trăng trong nơi hư không  
Che lấp các sao hiện đầy khuyết  
Hết thấy nơi nước đều hiện bóng  
Người người thấy đều đối diện xem  
Như Lai trăng trong cũng lại thế  
Hay che hai Thừa hiện nhanh chậm  
Hiện khắp trong tâm của trời người  
Tất cả đều nói Phật trước mặt mình!”.*

Đại sư Tăng Duệ viết:

*“Trăng nước chẳng thật  
Chỉ có ảnh hư  
Người cũng như thế  
Trọn chẳng nhận gì  
Vì đấy bốn ba  
Trái chân tịnh ấy  
Như tổ ngộ được  
Riêng tỉnh vượt bậc!”*

Sớ câu: “Hai là dùng nơi thân đối với “mặt trời, mặt trăng” nói ở

trên là bóng của Ánh sáng”: Mặt trời, mặt trăng dụ cho Bi Trí của Bồ-tát. Thân dụ cho đối tượng là hàng căn cơ. Mặt trời soi chiếu phát ra bóng hình là dụ cho sự Hiện thân.

Nói: “Thân phản ảnh từ nơi mặt trời v.v...”: Thì chữ “v.v...” là chỉ cho chữ mặt trăng ở trên nơi Kinh cùng với đèn đuốc.

Sớ câu: “Ảnh hiện nhiều mối dụ nơi các Thức”: Trên là căn cứ theo dụ riêng về sự hiện thân của Bồ-tát. Đây là căn cứ theo dụ chung về tất cả các Thức. Thân động cúi xuống ngược lên tức là Ảnh theo đây mà hiện. Hình thẳng ảnh ngay, hình gãy ảnh xiêng nên gọi là nhiều mối. Để so sánh với tám Thức nương nơi Thân mà có khác. Cũng do bảy Thức dựa nơi Thức thứ tám, đối hợp cảnh sai biệt.

Trên đều là ý của Nhiếp Luận. Đại sư Tăng Duệ viết:

*“Chốn sáng chẳng chiếu  
Gọi đó là bóng  
Tuệ sáng chẳng soi  
Sinh tử trôi mãi  
Bỏ xa nẻo bằng  
Theo lối gập ghềnh  
Như tổ ngộ được  
Si diệt tự tỉnh”*

Sớ câu: “Ba là dùng gương báu v.v... đối chiếu với người nam ở trên”: Là giải thích dụ thứ ba. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức phối kết với văn của Kinh.

Hai: Đối nơi dụ để biện minh chỗ khác nhau.

Nay nói về phần một:

Sớ câu: “Từ chỗ chung gọi Dụ chẳng phải là quả báo nơi địa của định”: Đây đều là ý của Nhiếp Luận. Đối chiếu với trăng nước v.v... ở trước là Cảnh của định, nên nói: “Chẳng phải là địa của định”. Tức gương là dụ cho Nhân. Do đây viết: “Nghĩa là Vô minh v.v...”. Phần “Bản chất” dụ cho duyên, Bóng dụ cho Quả báo. Kinh Tịnh Danh có câu: “Thân này như bóng theo nghiệp duyên hiện”.

Lại nữa, Gương dụ cho Thức gốc là Tánh của Như Lai Tạng. Bản chất dụ cho vô minh, nghiệp v.v... hình tượng dụ cho quả báo. Lại như phẩm vấn minh: Nếu đem gương, hình tượng làm dụ riêng, thì thân Bồ-tát hiện tức gương dụ cho Bồ-tát, bản chất dụ cho căn cơ, hình tượng dụ cho thân của Bồ-tát hiện.

Sớ câu: Câu: “Do hình tượng trong gương lia nơi bản chất” tiếp xuống là phần hai: Biện minh chỗ khác nhau. Nói rõ hình tượng trong

gương ở đây được gọi tên quả báo. Nhân và Quả khác biệt. Như bóng ở ngoài thân.

Sớ câu: Câu: “Ánh sáng chiếu bản chất nêu trước” tiếp xuống: Biện minh chỗ trước khác với đây. Mặt trời, mặt trăng nơi bầu trời, bóng hiện nơi thân, thân tức dụ cho nhân nên pháp của chỗ hiện bày có thể cùng với nhân đều có.

Sớ từ câu: “Nên dụ cho các Thức tuy dựa vào Cảnh” sinh ra khác nhau, nhưng Ngã tự tại không phải dựa nơi cảnh “Tiếp xuống”: Là kết hợp với phần trên, tuy tùy theo mặt trời v.v... nhưng ảnh chính là tùy nơi Thân. Đây là căn cứ theo chỗ dụ chung về các Thức để nói. Nếu dùng bóng của Ánh sáng dụ cho sự Hiện thân của Bồ-tát, tức ảnh theo thân nên khác. Chẳng ở nơi Ánh sáng của mặt trời, tức Thân do sinh nên khác. Chẳng ở nơi mặt trời trí của Bồ-tát khiến khác. Đại sư Tăng Duệ viết:

*“Hình chẳng vào gương  
Sáng chiếu mà có  
Đời cũng như thế  
Bóng nghiệp mà thọ  
Chẳng rõ điều ấy  
Mãi buộc nơi tội  
Như tỏ ngộ được  
Thấy mặt mũi gốc”*

Sớ câu: “Trong đó một, khác hợp, lìa hiển bày chung về nghĩa của Ảnh”: Đây là phân biệt về chỗ chung riêng của các đối trong Kinh. Chỗ chung ấy là ba Ảnh nên viết là “Hiển bày chung”.

Từ câu: “Tiếp đến, nơi dòng sông trôi” tiếp xuống: Chính là nêu rõ về ảnh của Trăng trong nước.

Sớ câu: “Nhưng một, khác là căn cứ nơi ảnh này Ảnh kia”: Là tự phân biệt về ý nghĩa sâu xa của hai đối chẳng đồng, hiển bày lỗi nói lặp lại. Nói “Ảnh này ảnh kia là mặt trăng ở sông lớn này nếu cùng với nước là một thì không thể là trăng ở sông kia. Nếu cùng với nước là khác, thì trăng sông này, sông kia chẳng giống phải có hai mặt trăng.

Nói: “Hợp lìa là căn cứ nơi Ảnh đối với nước v.v...”: Tức nước, ảnh nếu hợp thì nước trôi trăng cũng trôi theo. Ảnh, nước nếu lìa thì khi bỏ nước ảnh vẫn còn.

Lại nữa, “Hợp lìa” là ý hợp, mà cũng hai như hai bàn tay hợp lại. Còn một khác thì chẳng phải thế. Một tức không có hai như băng chảy thành nước. Ảnh cùng với nước khác tức trăng có thể ra khỏi nước. Ảnh

cùng với nước là một thì có nước tức trăng cũng chẳng thể chuyển dời. Nghĩa của hợp, lia không khác với chỗ giải thích ở trước.

Sớ câu: “Chẳng chung nơi hai Ảnh”: Tức chỉ trăng trong nước nên chẳng phải chung nơi hình tượng trong gương cùng chung nơi phần thật, phản ánh. Do văn chỉ nói “Sông suối ao giếng”.

Nói: “Trăng phản chiếu nơi dòng sông Hoài”: Sách văn tuyển nêu: “Trăng phản chiếu nơi dòng sông trong”.

Sớ câu: “Gồm luôn nơi hình tượng của gương”: Do văn nói: “Tuy hiện bày trong ấy, nên chung nơi hình tượng của gương, nhưng cũng không chung cho phần thật, phản ánh. Ảnh của phần thật phản ánh không hiện bày trong đó. Nếu cho ảnh của thân do mặt trời soi chiếu nhập trong nước thì cũng thông hợp, nhưng là chỗ thấu tóm trong ảnh của nước.

Sớ : Tức giải thích câu trong Kinh “Ảnh chẳng theo vật mà có xa gần”. Như cầm gương đến nơi Ao, trong Ao có ánh trăng xuất hiện, mà Ảnh này không gần với trăng trên bầu trời, cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do tuần. Ảnh hiện nơi đầm nước nhưng cũng chẳng xa. Để dụ cho Bồ-tát ở cách xa tại phương khác mà luôn trụ ở đây. Tuy ở chốn này mà thường hiện hữu nơi xa, đâu có tướng khác của sự xa gần. Hết thấy sự xa gần đều giống với đây có thể nhận biết.

Thứ chín là Như Hóa nhãn:

Sớ câu: “Kinh Nhân Vương nói: Gốc của pháp tự không, nhân duyên sinh chúng”: Là chứng minh về hai nghĩa được hiện bày của phần tướng chẳng thật nêu trên. Nhưng có hai nghĩa:

Một: Nhân duyên sinh tức là Tướng hiện bày, do duyên sinh nên có. Nối tiếp tức không, gọi là “Gốc của pháp tự không”, tức nghĩa “Không thật”.

Hai: Hai câu cùng thành một nghĩa. Nghĩa là tự là từ trước đến tiếp sau. Từ Có của Không gọi là sinh, chẳng phải là gốc trước đã có, nên gọi: “Gốc của pháp tự không”. Gặp duyên nên dấy khởi, nên viết là: “Nhân duyên sinh chúng”

Đây tức chỉ dùng “Nhân duyên sinh chúng” tức thành hai nghĩa: Là nhân duyên sinh nên tướng có. Duyên sinh là Vô tánh nên không thật - Chính thuận nơi không mà Nhẫn nên có tên gọi là “Hóa”. Nêu dẫn đoạn văn ấy tức quyển thứ hai, Phẩm Hộ Quốc (Kinh Nhân Vương). Vị thứ năm Là Phổ Minh Vương vì ngàn vị vua mà nói kệ. Kệ sau đấy lại có viết:

*“Thịnh rồi ắt suy*

*Thật ấy đều hư  
 Các vật ở đời  
 Đều như trong huyễn  
 Tiếng, vang cùng không  
 Cõi nước cũng thế”*

Tổng cộng có tám kệ. Các sự duyên đều như nơi Kinh ấy đã nêu.

Sớ : “Hai nghĩa Tịnh Hóa, phỏng theo đấy có thể nhận biết”: Tức hai nghĩa của sự hiện bày tướng chẳng thật.

Sớ câu: “Từ bi lại dựa nơi phương tiện để xác lập”: Tức văn nơi phẩm Xuất Hiện ở phần sau. Kệ nơi phẩm ấy viết:

*“Vì như rừng cây nương đất có  
 Đất nương nơi nước nên chẳng hoại  
 Thủy luân nương gió, gió nương không  
 Mà hư không kia chẳng chốn nương  
 Hết thầy pháp Phật nương  
 Từ bi đứng vững nhờ phương tiện  
 Phương tiện nương Trí, Trí nương Tuệ  
 Thân Tuệ vô ngại không nơi nương!”*

Kệ ấy đã nói đến năm lớp cùng nương tựa. Nay ở đây chỉ nêu “Từ bi nương nơi phương tiện”. Phương tiện tức là Hậu Đắc Trí. Từ bi dùng Hậu Đắc Trí làm Thể. Trong Hậu Đắc Trí có sự ban vui, cứu khổ.

Sớ câu: “Nghĩa là không có cũng không”: Kinh có hai câu: “Chẳng phải là có, chẳng phải là không có”. Nay, giải thích riêng về câu: “Chẳng phải là không có”. Nghĩa là “Chẳng phải là có tức là không có”. Nay cũng loại trừ chỗ “Không có ấy”, nên viết là: “Chẳng phải là có, chẳng phải là không có”. Vì thế nói “Không có cũng không”.

Do câu trên dễ lãnh hội nên không giải thích. Đại sư Tăng Duệ viết:

*“Chúng sinh như hóa  
 Chẳng có chẳng thật  
 Không đạt nẻo ấy  
 Như bánh xe lăn  
 Rõ pháp thanh tịnh  
 Không ngã không nhân  
 Dứt sạch cấu uế  
 Như bầu trời trong!”*

Thứ mười là Như Không nhãn:

Sớ câu: “Phần nêu lên nói: Như Hư không. Như Hư không là chỗ



dụ chung cho tất cả pháp”: Từ đây trở xuống, văn nơi phần Sở giải gồm bốn:

Một: Hiển bày chỗ chung riêng của đối tượng được dụ.

Hai: Biện minh về Tướng của dụ chẳng đồng.

Ba: Nêu dẫn Luận để kết hợp giải thích.

Bốn: Tóm kết, xác nhận về ý chính.

Nơi phần Một thì đoạn trên là ý của Kinh gốc, dụ chung cho tất cả.

Từ câu: “Luận Phật Địa nói dụ về Pháp giới thanh tịnh” tiếp xuống: Là dẫn Luận để nêu rõ chỗ chung riêng.

Sớ từ câu: “Nhưng Tướng của dụ ấy” tiếp xuống: Là phần hai, biện minh về tướng của dụ chẳng đồng. Phần này gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Chỉ dùng dụ về “Không” đối chiếu với sáu dụ trước để biện minh về tướng chẳng đồng.

Thứ hai: Từ câu: “Lại các dụ ấy, nếu căn cứ theo chủ thể dụ” tiếp xuống: Là biện minh chung về chỗ sai biệt của bảy dụ đã phá trừ.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, sáu dụ trước loại trừ có” tiếp xuống: Là đem ba lớp dụ về không đối chiếu với sáu dụ để nêu rõ chỗ chẳng đồng của Có, Không. Nghĩa thành các dụ cùng dụ nơi Không. Dụ về không lại thành nơi có.

Thứ bốn: Từ câu: “Thêm nữa, đối tượng được dụ ở trên tức chung cho tất cả” tiếp xuống: Là biện minh chung về chỗ chung riêng nơi chủ thể, đối tượng bảy dụ.

Nói: “Trong đó, chủ thể dụ tức gồm đủ nhiều nghĩa”: Tức như “Một Không” có nghĩa “Vô tướng”, có nghĩa “Không đầy khởi. Nghĩa “Một vị” v.v...

Nói: Đối tượng được dụ đều tùy theo nghĩa riêng dụ nơi cho một loại pháp”: Tức như “Vô tướng” chỉ dụ cho sự pháp giới, “Không đầy khởi” chỉ dụ cho Thế giới. “Một vị” chỉ dụ cho giáo pháp v.v...

Sớ từ câu: “Nhưng Bồ-tát Long Thọ” tiếp xuống: Là phần ba, dẫn Kinh Luận để kết hợp để giải thích. Ở đây đã dẫn một Luận, hai Kinh:

Một: Trí Luận với bốn nghĩa: Tóm lược như văn nơi phần Sở giải đã nêu.

Hai: Phật địa với mười nghĩa.

Ba: Bát địa với mười nghĩa.

Văn của hai đoạn Kinh này đều nêu mười nghĩa nhưng về ý thì chẳng đồng. Mười nghĩa của Phật địa chỉ dụ cho Pháp giới thanh tịnh của Như Lai. Còn mười nghĩa của tám địa thì nhận biết về mười Tướng

của Thân Hư không chẳng đồng. Tức:

Một: Tướng vô lượng.

Hai: Tướng biến hiện khắp.

Ba: Tướng không hình.

Bốn: Tướng không khác.

Năm: Tướng Vô biên.

Sáu: Tướng sắc thân hiển hiện.

Văn chia có sáu, đối chiếu kết hợp thành mười. Chỉ nói nơi Không, lại chẳng dụ riêng về pháp.

Về mười nghĩa của Phật địa nay sẽ nêu dẫn đủ: Tức từ phần luận thứ ba cho đến phần luận thứ bốn mới hết nghĩa thứ nhất. Kinh viết:

“Diệu Sinh nên biết! Pháp giới thanh tịnh ví như hư không, tuy hiện hữu khắp trong vô số tướng của các sắc, nhưng chẳng thể nói là có Vô số tướng, vì Thể chỉ là một vị. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai tuy lại biến hiện khắp đến vô số tướng loại, là cảnh giới của đối tượng được nhận biết, nhưng chẳng thể nói là có vô số tướng, vì Thể chỉ là một vị”.

Nghĩa thứ hai: Kinh viết: Lại như Hư không tuy hiện hữu khắp nơi các sắc, chẳng lìa bỏ, nhưng chẳng bị chỗ lỗi lầm của Sắc làm cho nhiễm ô. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai tuy lại biến hiện khắp nơi Tâm Tánh của tất cả chúng sinh, nhưng do chân thật nên chẳng cùng lìa bỏ, chẳng bị lỗi lầm kia làm cho cấu nhiễm”.

Nghĩa thứ ba: Kinh viết: “Lại như Hư không hàm chứa tất cả nghiệp về Thân, Ngữ, Ý, mà Hư không ấy không có dấy khởi tạo tác. Như thế, Như Lai hàm chứa các sự lợi lạc chúng sinh do Nhất thiết trí biến hóa, nhưng Pháp giới thanh tịnh không có dấy khởi tạo tác”.

Nghĩa thứ bốn: Phần đầu nơi quyển thứ bốn. Kinh viết: “Lại nữa, như trong hư không, vô số sắc tướng hiện bày sự sinh diệt, mà Hư không ấy không sinh không diệt. Như thế v.v... Các Trí biến hóa với những sự việc đem lại lợi ích cho chúng sinh, hiện bày sự sinh, diệt nhưng Pháp giới thanh tịnh không sinh không diệt”.

Nghĩa thứ năm: “Lại như Hư không với vô số sắc tướng hiện bày tăng giảm, nhưng Hư không ấy không tăng không giảm. Như thế v.v... Hiển bày chỉ rõ Thánh giáo cam lồ của Như Lai có tăng có giảm, nhưng Pháp giới thanh tịnh thì không tăng không giảm”.

Nghĩa thứ sáu: “Lại như Hư không với sắc tướng trong mười phương là vô biên vô tận, cảnh giới của Hư không ấy là vô biên vô tận, mà Hư không ấy chẳng đến chẳng đi không động không chuyển. Như

thế v.v... Tào lập lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh trong mười phương với vô số tác dụng vô biên vô tận. Nhưng Pháp giới thanh tịnh không đến không đi, chẳng động chẳng chuyển”.

Nghĩa thứ bảy: “Lại như Hư không với Tam thiên đại thiên thế giới hiện bày sự thành hoại, nhưng cảnh giới Hư không thì không thành, hoại. Như thế v.v... Hiện bày vô lượng tướng thành tựu quả vị Chánh đẳng giác, hoặc lại thị hiện nhập đại Niết-bàn, mà Pháp giới thanh tịnh thì chẳng phải là thành tựu quả vị, Chánh đẳng giác, chẳng phải là nhập tịch diệt”.

Nghĩa thứ tám: “Lại như nương dựa nơi Hư không, vô số sắc tướng bị huỷ hoại, biến đổi v.v... có thể có được, nhưng cảnh giới Hư không thì chẳng phải là chỗ biến đổi ấy, chẳng không phải nhọc sức để ngăn che. Như thế, nương dựa vào Pháp giới thanh tịnh của Như Lai, trong cảnh giới của chúng sinh có các loại Học xứ với các nghiệp về Thân Ngữ, ý tạo những hủy phạm có thể có, nhưng Pháp giới thanh tịnh chẳng phải là sự biến chuyển đổi khác kia chẳng phải nhọc công sức để ngăn che”.

Nghĩa thứ chín: “Lại như nương nơi Hư không mà đại địa, núi lớn, Ánh sáng, nước lửa v.v... cho đến mặt trời, mặt trăng với Vô số hình tướng có thể đạt được, nhưng cảnh giới Hư không chẳng phải là các tướng kia. Như thế, nương dựa nơi Pháp giới thanh tịnh của Như Lai, các Uẩn về Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến có thể đạt được, nhưng Pháp giới thanh tịnh chẳng phải là các tướng kia”.

Nghĩa thứ mười: “Lại như trong Hư không, Vô số nhân duyên lần lượt thay nhau sinh khởi ba ngàn đại thiên vô lượng thế giới xoay vòng khắp có thể đạt được, mà cảnh giới Hư không không hề có dấy khởi, tạo tác. Như thế, Pháp giới thanh tịnh của Như Lai gồm đủ vô lượng tướng về chúng hội của chư Phật xoay vòng khắp có thể được, mà Pháp giới thanh tịnh không có dấy khởi tạo tác”.

**Giải thích:** Mười nghĩa trên đã nêu ra đủ văn của Kinh. Có mấy nghĩa dùng chữ “Như thế v.v...” tức sau chữ “Như thế” đều có câu: “Pháp giới thanh tịnh của Như Lai”. Phần còn lại đều dựa nơi Kinh mà Luận đã giải thích rộng. Về ý chính thì tương tự, nên phần Sở giải không dẫn Luận, cũng chẳng nêu đủ văn của Kinh.

Nói: “Về ý chính thì tương tự”: Là chung cho tất cả pháp, chẳng phải là nghĩa tức, là.

Trên là chính thức biện minh về “Một chân Pháp giới” trong năm Pháp, nên dùng mười nghĩa của Hư không làm dụ. Nếu tóm lược chọn

lấy Tướng riêng thì:

Một là: Thể chỉ một vị.

Hai là: Tánh tịnh không nhiễm.

Ba là: Không dấy khởi, tạo tác.

Bốn là: Không sinh diệt.

Năm là: Không tăng giảm.

Sáu là: Không đến, đi, động, chuyển.

Bảy là: Không thành, hoại.

Tám là: Không biến đổi nhọc nhằn.

Chín là: Chẳng phải là các Tướng

Mười là: Không hề có dấy khởi, tạo tác.

Xem văn của đoạn Kinh ấy thì nghĩa thứ mười cùng nghĩa thứ ba là giống nhau. Nhưng nghĩa thứ ba là “Hàm chứa không dấy khởi, tạo tác”. Nghĩa thứ mười là “Sinh khởi không dấy khởi, tạo tác”. Hai nghĩa hợp lại gọi là “Không có chủ thể - đối tượng”. Nếu xem phần Luận tóm kết về nghĩa thứ mười thì nên gọi là “Không phân biệt”. Nghĩa thứ ba nên gọi là “Không tác ý”. Nay tóm lược phần luận đã giải thích. Giải thích về tướng thứ nhất. Luận nói: “Tiếp sẽ chỉ rõ về tướng của pháp giới thanh tịnh, để quyết định phân biệt về sự sai biệt của pháp giới. Tức có vấn nạn:

1) Nếu pháp giới của các Như Lai làm tánh, thì pháp giới dùng tâm như làm Thể, Tâm như tức cộng tướng của các pháp, các pháp đã có đủ loại sai biệt thì pháp giới tùy thuộc theo có sai biệt, sao nói không có các loại sai biệt? Có sai biệt sao nói là thanh tịnh? Luận lại đáp: Vì không phải sắc phả chi ca với đủ loại nương tựa cùng tương ưng, nên không có đủ loại tướng. Vì vậy, nói dụ cho bầu trời hư không là đầu tiên. Ý nói tuy có khắp đủ loại, nhưng không tùy thuộc để thành hình tướng cũng chẳng xả bỏ tự tánh. “Chỉ là một vị” tiếp xuống là dẫn ý của luận.

2) Hỏi: Pháp giới biến khắp tất cả tức cùng Tham v.v... tương ứng chung với nhau, sao nói không như pháp của tâm hữu lậu hình thành sự chẳng thanh tịnh? Đáp: Tánh là thanh tịnh nên Thể chẳng phải kia, chẳng bị chúng làm nhiễm ô.

3) Hỏi: Pháp giới thanh tịnh của Như Lai với Chân như là Thể thì không có hý luận, không có dấy khởi tạo tác, sao được nói hàm chứa những sự việc lợi lạc hữu tình? Đáp: Do nguyện lực trước đây làm tăng thượng duyên nên cùng các chúng sinh làm các việc lợi lạc, tự tại an trụ không có phân biệt nên không có hý luận.

4) Hỏi: Nếu pháp giới thanh tịnh khắp ở mọi nơi không cùng lia bỏ, hoàn toàn chuyển theo, thì pháp giới nên có sinh diệt? Đáp: Tuy biến khắp ở mọi nơi chốn, nhưng ở Thế tục thiết lập các pháp thì có sinh diệt, ở nghĩa thù thắng chân thật thì bất sinh bất diệt.

5) Hỏi: Nếu pháp giới thanh tịnh biến khắp ở mọi nơi, không cùng lia bỏ, thì Thánh giáo của Như Lai hiện có tăng giảm nên pháp giới cũng có tăng giảm? Đáp: Nói có tăng giảm là theo lý Thế tục, không phải nói theo pháp giới chân thật.

6) Nếu pháp giới của các Như Lai là Thế, các Như Lai thực thi các việc lợi lạc cho hữu tình nên có đến có đi thì pháp giới phải có đến, đi? Đáp: Nói theo thân thọ dụng là có đến đi, không phải thế pháp giới có đến đi.

7) Hỏi: Nếu không có đến, đi sao được nói thành tựu Chánh đẳng giác? Đáp: Nói thành tựu là theo Thế tục mà nói, nghĩa thù thắng đệ nhất không có sự thành tựu được, hủy hoại mất.

8) Hỏi: Nếu pháp giới hiện hữu ở tất cả loại hữu tình, sao được nói hữu tình có hủy phạm? Đáp: Chúng sinh thì có hủy phạm, pháp giới không có biến đổi khác.

9) Hỏi: Nếu pháp giới biến khắp tất cả thì không nên có tướng của uẩn vô lậu như Giới v.v...? Đáp: Có tăng thượng duyên làm tăng trưởng; tất cả tự nó không có các tướng.

10) Hỏi: Nếu pháp giới của tất cả Phật là Thế, thì nên không có thọ dụng sao được nói có chúng hội sai biệt? Đáp căn cứ vào nhân duyên riêng lẻ nên có chỉ được, không phải thân Như Lai có hý luận phân biệt.

Dùng mười câu hỏi nêu trên để đối với văn Kinh ở trước, thì rõ ràng dễ được hiểu.

Sớ từ câu: “Nhưng về nghĩa riêng có chỗ chẳng giống ở đây” tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết xác nhận về ý chính. Gồm ba:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: “Nên đại sư Tăng Duệ viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận nơi nghĩa không là giống nhau. Đây chỉ là tổng kết phần Tán của mười dụ. Nếu nêu rõ riêng phần Tán về Không là:

*“Không chỉ có tên  
Chẳng dụng chẳng sắc  
Người cũng như thế  
Đừng cho là biết  
Vọng tạo vọng khổ*



*Trăm khó đuổi gấp  
Theo Không câu Không  
Cạn kiệt sức lực!”*

Cũng là hiển bày về nghĩa không.

Ba: Câu: “Nghĩa Vô ngại còn lại như trước sau đã nêu”: Là tóm kết để xác nhận về ý chính của kinh này.

Phần Sớ giải thích kinh ở trước đã có nêu, như nơi phần “Như Huyền nhẫn”. Sau cùng có nói như trong phần “Đức ngang với Hư không”. Do văn trước sau cách xa, lại nhiều nữa.

Sớ câu: “Hai là thế giới là chỗ dấy khởi của công nghiệp”: Đến phẩm Xuất Hiện sẽ nêu.

Sớ câu: “Bốn tức ngược lại đây”: Nghĩa là Không tánh nên có, Duyên sinh nên không. Đều như nơi Phẩm Vấn Minh đã bàn. Nếu đối chiếu với văn Kinh, nên nói: “Từ duyên có nên là chỗ nương tựa của thế giới. Vô tánh Không nên không có đối tượng được nương tựa”. bốn luận chứng chỉ nêu ra lý do sai biệt của nghĩa Không.

Sớ từ câu: “Không pháp nào ra khỏi Không” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Ví như Hư không, tất cả thế gian đều hiện bày ở trước nó chẳng phải là Hư không hiện bày trước hết cả thế gian.

Sớ câu: “Một vị giải thoát chẳng khác”: Kinh đại Bát Niết-bàn có câu: “Tất cả đồng một vị giải thoát của một pháp cam lồ”. Kinh Tịnh Danh viết: “Vị giải thoát là nước uống”.

Phần văn còn lại cùng phần kệ Tụng đều có thể nhận biết.

-----